

Bản án số: 04/2023/KDTM–ST

Ngày: 02-6-2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Ngân

Bà Vũ Thị Hòa

- Thư ký phiên toà: Hoàng Thị Kim Anh- Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Ngày 02 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Lào Cai xét xử công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 13/2023/TLST-KDTM ngày 03 tháng 4 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST- KDTM ngày 19 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty C;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc H – Chức vụ: Giám đốc Địa chỉ trụ sở : Ấp 2, xã B, huyện B, tỉnh Long An

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị U

Địa chỉ: 11, đường 59B, phường T, quận B, thành phố Hồ Chí Minh(*Theo văn bản ủy quyền ngày 08/4/2023*)- Có mặt.

Bị đơn: Công ty B;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đức V – Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ trụ sở: Số nhà 149, đường N, phường C, thành phố Là, tỉnh Lào Cai.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Văn V- Chức vụ: Trưởng ban pháp chế Công ty B

ĐKKHKT: 7A, ngách 20/109 Q, phường N, quận T, thành phố Hà Nội(*Theo văn bản ủy quyền ngày 18/4/2023*)- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nhận ngày 20/3/2023 của nguyên đơn Công ty TNHH C và quá trình tham gia tố tụng người đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị U trình bày: Căn cứ hợp đồng kinh tế số 1802/2021 ngày 18/02/2021 giữa công ty C và công ty B cung cấp vật tư thi công lần lượt cho các hạng mục của Gói thầu:

CPO-TDA1-CW-02: xây dựng Kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hồ Gui thuộc tiểu dự án: Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng sông Cửu Long. Địa điểm thi công tại Ấp Mai Hoa, xã Nguyễn Huân, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau. Chủ đầu tư của Công trình này là Ban Quản lý trung ương các Dự án thủy lợi. Nhà thầu chính là Liên danh Công ty cổ phần xây dựng thương mại Thới Bình – Công ty cổ phần thương mại dịch vụ Kim Sơn – công ty B. Công ty C là nhà thầu phụ trực tiếp cung cấp vật tư xây dựng các hạng mục thuộc công trình nêu trên. Căn cứ vào các hồ sơ nghiệm thu thanh toán và hóa đơn giá trị gia tăng (03 hóa đơn) thì công nợ hiện tại giữa Công ty C và công ty B như sau:

Giá trị khối lượng nghiệm thu/quyết toán: 8.541.776.620đ

Số tiền đã thu được: 6.980.515.200

Số tiền còn lại chưa thu được(*đã bao gồm giá trị bảo hành*): 1.561.261.420đ

Hợp đồng không được tạm ứng trước mà được thanh toán thành từng đợt theo hình thức hoàn thành bàn giao vật tư tới đâu thì nghiệm thu khối lượng thanh toán tới đó. Theo đó, nghĩa vụ thanh toán mỗi đợt trong vòng 7 ngày kể từ ngày Công ty C gửi hồ sơ đề nghị thanh toán và làm cơ sở để tiến hành bàn giao vật tư cho các hạng mục tiếp theo. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng Công ty luôn chủ động tuân thủ các quy định về số lượng, chủng loại, quy cách sản phẩm đảm bảo theo bản vẽ thiết kế và đơn đặt hàng của công ty B. Tuy nhiên, phía công ty B thì luôn chậm trễ khi thực hiện thanh toán theo nghĩa vụ Hợp đồng dù công ty luôn đôn đốc, nhắc nhở bằng công văn lẫn điện thoại trao đổi trực tiếp vẫn không được công ty B thanh toán đúng kỳ hạn. Đối với giá trị theo Hợp đồng: Các hạng mục do Công ty C thực hiện đã được chủ đầu tư đồng ý nghiệm thu và thanh toán cho công ty B từ lâu, tuy nhiên phía công ty B cố tình chây ỳ không thanh toán. Sau khi đối chiếu các nghĩa vụ hợp đồng, công nợ hiện tại mà Công ty B chưa thanh toán cho Công ty C số tiền là 1.561.261.420đ(*Một tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi một ngàn, bốn trăm hai mươi đồng*). Ngày 05/5/2022, giữa Công ty B và Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Thới Bình(đại diện cho Công ty C) đã lập biên bản bàn giao và xác định các khoản phải thanh toán và thời hạn thanh toán. Do vậy, việc chủ đầu tư giữ lại 10% giá trị khối lượng hoàn thành theo hợp đồng chờ quyết toán của công ty B theo hồ sơ thanh toán đợt 5 không liên quan đến việc thanh toán nợ cho công ty C, vì hiện nay dự án chưa hoàn thành các hạng mục để đi vào hoạt động.

Nay, Công ty C đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai xem xét buộc công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty số tiền còn nợ là 1.561.261.420đ(*Một tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi một ngàn, bốn trăm hai mươi đồng*).

Đối với khoản tiền lãi nguyên đơn tính từ ngày 27/5/2021 đến 23/02/2023 với mức lãi suất là 6%/ năm và 8%/ năm, cụ thể như sau:

Từ ngày 27/5/2021 phát sinh công nợ là 775.612.800 nên số tiền lãi tính từ ngày 27/5/2021 đến ngày 27/5/2022 tính với mức lãi suất 6%/năm, cụ thể: $775.612.800 \times 6\% / \text{năm} \times 365 \text{ ngày} = 46.536.786 \text{ đồng}$

Từ ngày 28/5/2021 đến ngày 23/02/2023 tính với mức lãi suất 8%/năm, cụ thể: $775.612.800 \times 8\% / \text{năm} \times 271 \text{ ngày} = 46.096.275 \text{ đồng}$

Từ ngày 18/10/2021 phát sinh công nợ là 785.648.620 đồng nên số tiền lãi tính từ ngày 18/10/2021 đến ngày 18/5/2022 với mức lãi suất 6%/năm, cụ thể: $785.648.620 \times 6\% / \text{năm} \times 212 \text{ ngày} = 47.138.917 \text{ đồng}$

Từ ngày 19/5/2022 đến ngày 23/02/2023 tính với mức lãi suất 8%/năm, cụ thể $785.648.620 \times 8\% / \text{năm} \times 280 \text{ ngày} = 48.215.148 \text{ đồng}$. Như vậy, số tiền lãi từ ngày 27/5/2021 đến 23/02/2023 là 187.960.109đ (*Một trăm tám mươi bảy triệu, chín trăm sáu mươi ngàn, một trăm lẻ chín đồng*).

Tổng số tiền nợ và tiền lãi công ty C yêu cầu công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán là: 1.749.221 529đ (*Một tỷ bảy trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm hai mươi một ngàn, năm trăm hai chín đồng*)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Bùi Văn Vạn trình bày:

Công ty B với công ty C có hợp đồng kinh tế số 1802/2021/HĐKT/NS-SVC ngày 18/02/2021 về việc cung cấp các loại vật tư xây dựng phục vụ thi công gói thầu: CPO-TDA1-CW-02 xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hồ Gui thuộc tiểu dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long. Giá trị hợp đồng là 15.813.498.266 đồng. Ngày 06/01/2021 hai bên ký phụ lục hợp đồng số 01- 1802/2021/PL-HĐKT/NS-SVC(VT) giá trị hợp đồng 17.060.775.040 đồng, trong đó giá trị hợp đồng 15.813.498.266 đồng, chi phí dự phòng 1.247.276.774 đồng. Theo hợp đồng kinh tế số 1802/2021/HĐKT/NS-SVC ngày 18/02/2021, Công C đã thi công đạt là 8.519.768.358đồng/15.813.498.266 đồng giá trị hợp đồng.

Tại bảng tổng hợp giá trị được hưởng đợt 3 lập ngày 18/10/2021 thể hiện Công ty B còn nợ Công ty C số tiền là 1.561.261.420đ (*Một tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi một ngàn, bốn trăm hai mươi đồng*). Nội dung trong bảng tổng hợp giá trị được hưởng hai bên công ty ghi rất chi tiết về khoản tiền tạm giữ lại 10% theo hợp đồng chờ quyết toán là 854.171.662đ (*Tám trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm sáu hai đồng*).

Theo bản bảng tổng hợp giá trị tạm quyết toán tháng 12/2021 thể hiện:

Giá trị xây lắp hoàn thành tạm quyết toán: 8.519.768.358đồng

Lũy kế thanh toán giá trị xây lắp hoàn thành: 8.541.776.620 đồng

Giá trị đã xuất hóa đơn là 8.541.776.620 đồng

Giá trị đã thanh toán là 6.980.515.200 đồng

Giá trị còn lại theo hóa đơn đã xuất là 1.561.261.420 đồng

Giá trị khấu trừ: Tạm giữ 10% theo hợp đồng chờ quyết toán theo điều 4 thanh toán của hợp đồng là 854.177.662 đồng.

Công ty B xác nhận số nợ còn phải thanh toán cho công ty C là 1.561.261.420đ (Một tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi một ngàn, bốn trăm hai mươi đồng) là đúng. Tuy nhiên, căn cứ vào hợp đồng 1802/2021/HĐKT/NS-SVC ngày 18/02/2021 tại mục 4.3 hai bên thỏa thuận “...Bên A giữ lại 10% giá trị chờ quyết toán, sau khi bên B hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Bên A sẽ thanh toán 10% giữ lại” Vì vậy, công ty B chưa nhất trí trả cho công ty C khoản tiền tạm giữ 10% theo hợp đồng chờ quyết toán là 854.177.662 đồng, vì ngày 25/8/2022 giữa công ty và chủ đầu tư xác định khối lượng Công ty hoàn thành theo Hồ sơ thanh toán đợt 5 năm 2022 là 36.369.067.052đ (Ba mươi sáu tỷ, ba trăm sáu mươi chín triệu, không trăm sáu mươi bảy ngàn, không trăm năm hai đồng) và Chủ đầu tư đã tạm giữ 10% giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng xây dựng là 3.636.907.000đ (Ba tỷ, sáu trăm ba mươi sáu triệu, chín trăm linh bảy nghìn đồng), hiện nay chủ đầu tư chưa thanh toán cho công ty B khoản tiền này.

Đến nay, Công ty B nhất trí trả cho công ty C tiền 707.083.758đ (Bảy trăm linh bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm năm tám đồng) theo Bảng tổng hợp giá trị được hưởng đợt 3 ngày 18/10/2021 mà hai bên công ty đã ký xác nhận. Đối với khoản tiền tạm giữ 10% theo hợp đồng chờ quyết toán là 854.171.662đ (Tám trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm sáu hai đồng) Công ty sẽ có trách nhiệm trả cho Công ty C sau khi Chủ đầu tư quyết toán.

Về mức lãi suất và thời gian tính lãi suất: Công ty C đề nghị tính mức lãi suất là 6%/năm và 8%/năm và thời điểm tính lãi suất từ ngày phát sinh công nợ 27/5/2021 đến ngày 23/02/2023. Công ty nhất trí và không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và mối quan hệ pháp luật giải quyết: Ngày 20/3/2023 Công ty C khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai giải quyết yêu cầu Công ty B, địa chỉ: Số nhà 149, đường Nhạc Sơn, phường Cốc Lếu, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai phải có nghĩa vụ thanh số tiền nợ và tiền lãi là: 1.749.221.529đ (Một tỷ, bảy trăm bốn mươi chín triệu, hai trăm hai mươi một ngàn, năm trăm hai chín đồng), vì giữa Công ty B với Công ty C ký hợp đồng kinh tế số 1802/2021/HĐKT/NS-SVC ngày 18/02/2021 về việc cung cấp các loại vật tư xây dựng để phục vụ thi công gói thầu: CPO-TDA1-CW-02 xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hồ Gui thuộc tiểu Dự án; Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc Dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long. Đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định

mối quan hệ pháp luật, nguyên đơn đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai giải quyết là “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn: Ngày 18/02/2021 giữa Công ty B với công C ký hợp đồng kinh tế số 1802/2021/HĐKT/NS-SVC về việc cung cấp các loại vật tư phục vụ thi công gói thầu: CPO-TDA1-CW-02 xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hồ Gùi thuộc tiểu dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long. Giá trị hợp đồng là 15.813.498.266 đồng. Ngày 06/01/2021 hai bên ký kết phụ lục hợp đồng kinh tế số 01- 1802/2021/PL-HĐKT/NS-SVC(VT) giá trị hợp đồng 17.060.775.040 đồng, trong đó giá trị hợp đồng 15.813.498.266 đồng, chi phí dự phòng 1.247.276.774 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty C đã cung cấp các loại hàng hóa theo đơn đặt hàng của công ty B để phục vụ thi công gói thầu theo hợp đồng kinh tế số 1802/2021/HĐKT/NS-SVC ngày 18/02/2021 đạt 8.541.776.620đ/15.813.498.266đ giá trị hợp đồng và đã xuất 03(ba) hóa đơn giá trị gia tăng(Hóa đơn điện tử), cụ thể ngày 01/4/2021 xuất hóa đơn với số tiền 5.005.720.000đồng; ngày 05/5/2021 xuất hóa với số tiền 2.750.400.000đồng và ngày 18/10/2021 xuất hóa đơn với số tiền 785.648.620đồng. Quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Công ty B thừa nhận hiện nay còn nợ Công ty C số tiền 1.561.261.420đ(*Một tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi một ngàn, bốn trăm hai mươi đồng*) là đúng. Tuy nhiên, công ty chỉ có nghĩa vụ trả cho Công ty C số tiền 707.083.758đ(*Bảy trăm linh bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm năm tám đồng*) theo Bảng tổng hợp giá trị được hưởng đợt 3 ngày 18/10/2021 mà hai bên công ty đã ký xác nhận và Công ty nhất trí với mức lãi suất và thời gian tính lãi suất Công ty C đề nghị tính là 6%/năm và 8%/ năm và thời điểm tính lãi suất tính từ ngày 27/5/2021 đến ngày 23/02/2023 trên số tiền Công ty B nhất trí trả là 707.083.758đ (*Bảy trăm linh bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm năm tám đồng*). Đối với khoản tiền tạm giữ lại 10% theo hợp đồng chờ quyết toán là 854.177.662đ (*Tám trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm sáu hai đồng*) đến nay chưa đến thời hạn thanh toán, nên công ty chưa phải thực hiện nghĩa vụ khoản tiền này đối với Công ty C. Công ty đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Vấn đề này Tòa án xét thấy: Căn cứ vào hợp đồng kinh tế 1802/2021/HĐKT/NS-SVC ngày 18/02/2021(*Bút lục 124-125*) hai bên thỏa thuận nghĩa vụ thanh toán tại Điều 4, mục 4.3: “*Sau khi bên A nhận được đủ hàng hóa và nhận đầy đủ hồ sơ thanh toán từ bên B, trong vòng bảy ngày làm việc bên A sẽ thanh toán cho bên B 90% giá trị của từng đợt giao hàng. Bên A giữ lại 10% giá trị chờ quyết toán, sau khi bên B hoàn thiện hồ sơ quyết toán. Bên A sẽ thanh toán 10% giữ lại...*”

Tại Hồ sơ thanh toán đợt 3 giữa Công ty B và Công ty C đã lập Bảng tổng hợp giá trị được hưởng ngày 18/10/2021(*Bút lục 55*) thể hiện: Tạm giữ 10% theo hợp đồng chờ quyết toán với số tiền là 854.177.662đ(*Tám trăm năm mươi tư triệu, một trăm bảy mươi bảy ngàn, sáu trăm sáu mươi hai đồng*). Giá trị thanh toán kỳ này là 707.083.758đ(*Bảy trăm linh bảy triệu, không trăm tám mươi ba ngàn, bảy trăm năm tám đồng*), việc thỏa thuận này đã được Giám đốc hai bên công ty ký xác nhận và đóng dấu. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hai bên công ty đều thừa nhận Công trình gói thầu: CPO-TDA1-CW-02 xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gù thuộc tiểu dự án xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng đồng bằng Sông Cửu Long thuộc dự án chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững đồng bằng Sông Cửu Long đến nay dự án chưa hoàn thành các hạng mục để đi vào hoạt động. Theo tài liệu, chứng cứ bên bị đơn cung cấp là hồ sơ thanh toán khối lượng nghiệm thu đợt 5 năm 2022, tại bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành được Chủ đầu tư xác nhận khối lượng hoàn thành là 36.369.067.052đ(*Ba mươi sáu tỷ ba trăm sáu mươi chín triệu không trăm sáu mươi bảy ngàn không trăm năm mươi hai đồng*) và Chủ đầu tư đã tạm giữ 10% giá trị khối lượng hoàn thành là 3.636.907.000đ(*Ba tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu chín trăm linh bảy ngàn đồng*). Như vậy, căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng hai bên đã ký kết và các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn, bị đơn cung cấp khoản nợ này chưa đến thời hạn thanh toán. Vì vậy, Công ty B chưa phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền 10% giá trị theo hợp đồng chờ quyết toán với số tiền là 854.177.662đ(*Tám trăm năm mươi tư triệu, một trăm bảy mươi bảy ngàn, sáu trăm sáu mươi hai đồng*) cho Công ty C, nên Tòa án không xem xét giải quyết khoản tiền này trong vụ án, vì chưa đủ điều kiện khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.1] Đối với ý kiến của Công ty C cho rằng căn cứ vào biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 để yêu cầu Công ty B phải thanh toán cho Công ty số tiền còn nợ là 1.561.261.420đ(*Một tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi một ngàn, bốn trăm hai mươi đồng*).

Về vấn đề này HĐXX xét thấy: Theo nội dung trong biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 được ký kết giữa Công ty B và Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Thới Bình(đại diện cho Công ty C)(*Bút lục 254*) thể hiện tại Mục II. Hai bên căn cứ Hợp đồng số 1502/2021/HĐKT/NS-SVC(VT) ngày 15/02/2021 về việc thi công gói thầu CPO-TDA1-CW-C2: Xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gù, tiểu dự án: TDA1, Dự án: ICRSL, trong khi Công ty Sông C khởi kiện yêu cầu Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong hợp đồng kinh tế số 1802/2021/HĐKT/NS-SVC ngày 18/02/2021 về việc cung cấp các loại vật tư phục vụ thi công gói thầu: CPO-TDA1-CW-02 xây dựng kè bảo vệ bờ biển khu vực cửa Hố Gù thuộc tiểu Dự án; Xử lý sạt lở bờ sông, bờ biển vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thuộc Dự án: Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng Sông Cửu Long. Tuy nhiên, tại phiên tòa Công ty C cho rằng trong quá trình soạn thảo văn bản do sơ suất nên

đã đánh nhằm Hợp đồng số 1802 ngày 18/02/2021 thành Hợp đồng số 1502 ngày 15/02/2021 vì Công ty khẳng định hai bên chỉ ký với nhau một hợp đồng duy nhất là hợp đồng 1802 ngày 18/02/2021, nhưng ngoài lời khai công ty C không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh về sự nhân lần này nên không có căn cứ xác định. Trong biên bản bàn giao hai bên chỉ xác định những hạng mục Công ty Cổ phần Xây dựng Thương Mại Thới Bình làm được và những hạng mục chưa làm để bàn giao lại cho Công ty B tiếp tục triển khai thi công các hạng mục còn lại của công trình với Chủ đầu tư. Tại mục IV hai bên có thống nhất thời gian thanh toán và số tiền thanh toán, nhưng không xác định rõ các khoản thanh toán nằm trong hợp đồng nào nên chưa có căn cứ xác định phần giá trị chưa thanh toán được thể hiện trong biên bản bàn giao liên quan đến khoản nợ trong Hợp đồng số 1802/2021/HĐKT/NS-SVC ngày 18/02/2021 hay không. Mặt khác, theo các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, tại công văn số 02/2023/CV-SVC ngày 28/4/2023 của Công ty C gửi Ban quản lý Trung ương Các Dự án Thủy lợi(*Bút lục 256*), đề nghị Chủ đầu tư can thiệp để Công ty B thanh toán khoản nợ theo hợp đồng số 1802/2021/HĐKT/NS-SVC(VT). Vì vậy việc Công ty C căn cứ vào biên bản bàn giao ngày 05/5/2022 để yêu cầu Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền nợ là 1.561.261.420đ(*Một tỷ, năm trăm sáu mươi một triệu, hai trăm sáu mươi một ngàn, bốn trăm hai mươi đồng*) là chưa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà các bên cung cấp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C số tiền nợ là 707.083.758đ(*Bảy trăm linh bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm năm tám đồng*.)

Đối với khoản tiền 854.177.662đ (*Tám trăm năm mươi tư triệu một trăm bảy mươi bảy ngàn sáu trăm sáu hai đồng*) Công ty B đang tạm giữ lại của Công ty C để chờ quyết toán với Chủ đầu tư, đến nay chưa đến thời hạn thanh toán, nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Đối với số tiền lãi nguyên đơn yêu cầu tính mức lãi suất là 6%/năm và 8%/ năm và thời điểm tính lãi suất từ ngày phát sinh công nợ là 27/5/2021 đến ngày 23/02/2023. Về phía bị đơn cũng nhất trí với mức lãi suất và thời điểm tính lãi suất theo yêu cầu của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, nên chấp nhận và tính mức lãi suất bình quân trên mức lãi suất nguyên đơn yêu cầu là 7%/ năm= 0,00583%/ tháng.

Số tiền lãi được tính trên khoản tiền được chấp nhận, cụ thể như sau:

$707.083.758đ \times 0,00583\% \times 20 \text{ tháng} = 86.156.035đ$ (*Tám mươi sáu triệu một trăm năm mươi sáu ngàn không trăm ba lăm đồng*)

Tổng số tiền nợ và tiền lãi Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C là $707.083.758đ + 86.156.035đ = 793.239.793đ$ (*Bảy trăm chín mươi ba triệu hai trăm ba mươi chín ngàn bảy trăm chín ba đồng*).

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí và lệ phí Tòa án. Buộc Công ty B phải chịu 35.729.592*(Ba mươi lăm triệu, bảy trăm hai mươi chín ngàn, năm trăm chín hai đồng)* tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Công ty C không phải chịu tiền án phí đối với số tiền chưa được Tòa án chấp nhận, vì chưa đủ điều kiện khởi kiện.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30; điểm b Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 24, 55 và Điều 306 Luật Thương mại; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 qui định về án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C

Buộc Công ty B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty C số tiền 793.239.793đ*(Bảy trăm chín mươi ba triệu, hai trăm ba mươi chín ngàn, bảy trăm chín ba đồng)*. Trong đó tiền nợ là 707.083.758đ*(Bảy trăm linh bảy triệu không trăm tám mươi ba nghìn bảy trăm năm tám đồng)*; tiền lãi là 86.156.035đ*(Tám mươi sáu triệu, một trăm năm mươi sáu ngàn, không trăm ba lăm đồng)*.

2.Về án phí: Buộc Công ty B chịu 35.729.592*(Ba mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi chín ngàn năm trăm chín hai đồng)* tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty C không phải chịu án phí. Hoàn trả cho Công ty số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 32.238.323đ*(Ba mươi hai triệu, hai trăm ba mươi tám ngàn, ba trăm hai ba đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000164 ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Lào Cai.

- Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai (1);
- VKSND TP LC(2);

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

- Dương sự (2);
- THADSTPLC (1);
- Lưu TA, VP, HS.

Nguyễn Thị Thúy Hằng

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lào Cai (1);
- VKSND TP LC(2);
- Đường sự (2);
- THADSTPLC (1);
- Lưu TA,VP, HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thúy Hằng

